Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9401.91.00

Mã HS	9401.91.00
Mô tả hàng hóa	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng / - Bộ phận: / - - Bằng gỗ
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 17:02:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/94019100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	0	0%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18520
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18520
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18520
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17824
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17753
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17753
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17753
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17753
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17753
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17753
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E17809
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17809

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17809
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17809
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17809
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17809
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17810
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17810
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17810
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17810
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17810
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17810
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17815
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17772
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17767
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17767
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17767
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17767
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17767
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17767
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17813
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17813
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17813
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17813
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17813
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17813
VCFTA	2022	2022	4	VC!D17875
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17875

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17875
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17875
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17875
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17875
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17853
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17853
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17853
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17853
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17853
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17853
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17846
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17846
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17846
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17846
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17846
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17846
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D17876
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17876
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17876
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17876
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17876
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17876
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D17875
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17875
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17875
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17875

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17875
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17875
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17969
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17969
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17969
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17969
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17969
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17969
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17969
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D17838
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E17838
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F17838
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G17838
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H17838
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I17838
RCEP B	2022	2022	18	B!D17838
RCEP B	2023	2023	16	B!E17838
RCEP B	2024	2024	14	B!F17838
RCEP B	2025	2025	12	B!G17838
RCEP B	2026	2026	10	B!H17838
RCEP B	2027	2027	8	B!I17838
RCEP C	2022	2022	18	C!D17836
RCEP C	2023	2023	16	C!E17836
RCEP C	2024	2024	14	C!F17836
RCEP C	2025	2025	12	C!G17836
RCEP C	2026	2026	10	C!H17836

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I17836
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D17835
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E17835
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F17835
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G17835
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H17835
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I17835
RCEP E	2022	2022	18	E!D17839
RCEP E	2023	2023	16	E!E17839
RCEP E	2024	2024	14	E!F17839
RCEP E	2025	2025	12	E!G17839
RCEP E	2026	2026	10	E!H17839
RCEP E	2027	2027	8	E!I17839
RCEP F	2022	2022	18	F!D17838
RCEP F	2023	2023	16	F!E17838
RCEP F	2024	2024	14	F!F17838
RCEP F	2025	2025	12	F!G17838
RCEP F	2026	2026	10	F!H17838
RCEP F	2027	2027	8	F!I17838
VIFTA	2024	2024	18	VI!F16717
VIFTA	2025	2025	16	VI!G16717
VIFTA	2026	2026	14	VI!H16717
VIFTA	2027	2027	12	VI!I16717

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 4%, AIFTA 5%, RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%, RCEP (Phụ lục D) 10,9%, VIFTA 14%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9401.91.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9401.91.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9401.91.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 9401.91.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18520), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.